

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	3.6%	7.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.41
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.99
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,077
tỷ VNĐ

YoY
▼ 103
▼ 8.8%

2023

LN sau
thuế

75.6
tỷ VNĐ

YoY
▲ 2.30
▲ 3.1%

2023

ROE

6.6%

+/- YoY
▲ 0.2%

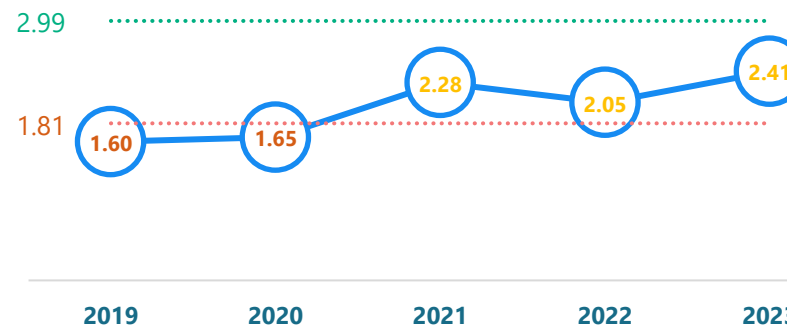
2023

ROA

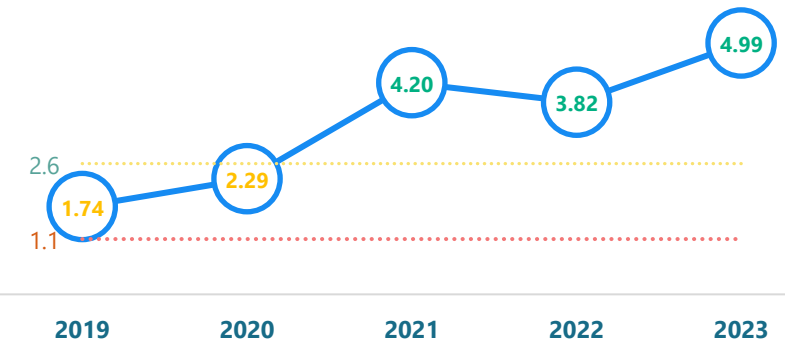
4.5%

+/- YoY
▲ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.41** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VTO** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

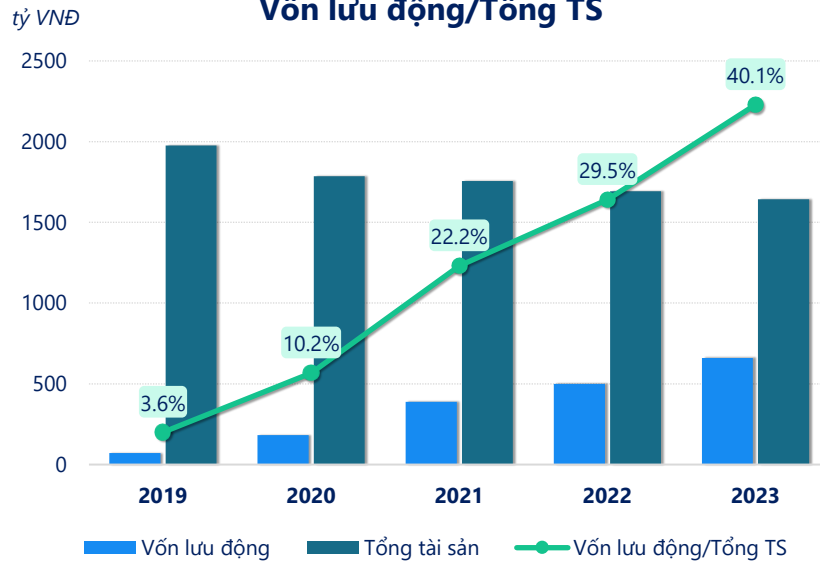
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTO** năm **2023** đạt **4.99**, cao hơn so với năm 2022 (3.82). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VTO** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,077** tỷ đồng **giảm 8.77%**, lợi nhuận sau thuế đạt 75.60 tỷ đồng **tăng 3.07%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

Vốn lưu động/Tổng TS

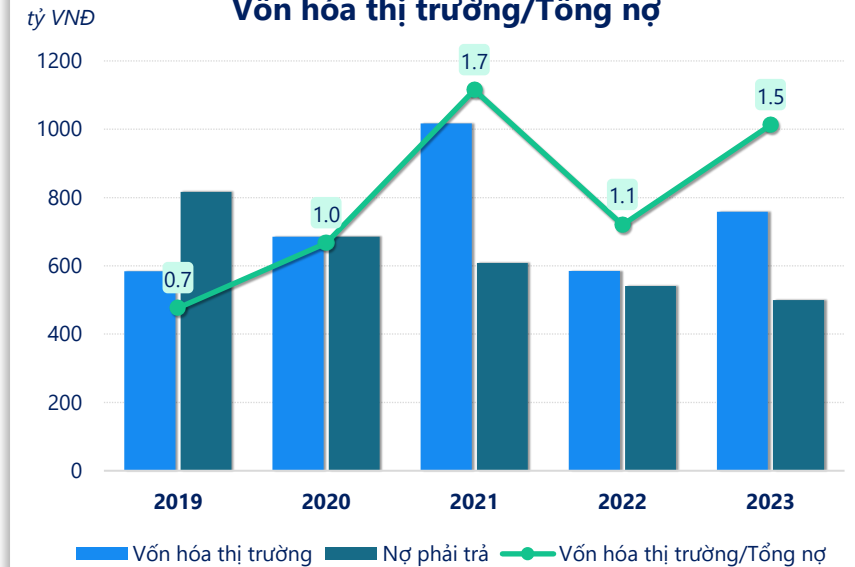


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

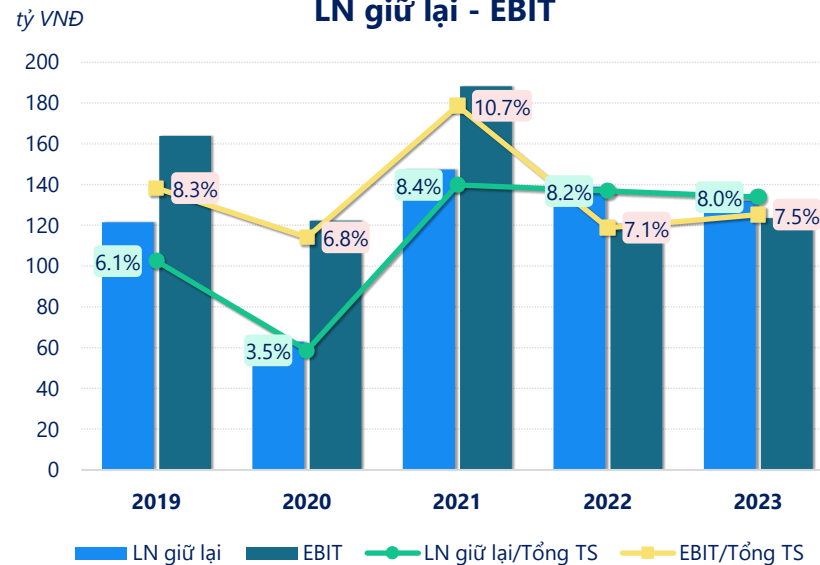
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.52, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

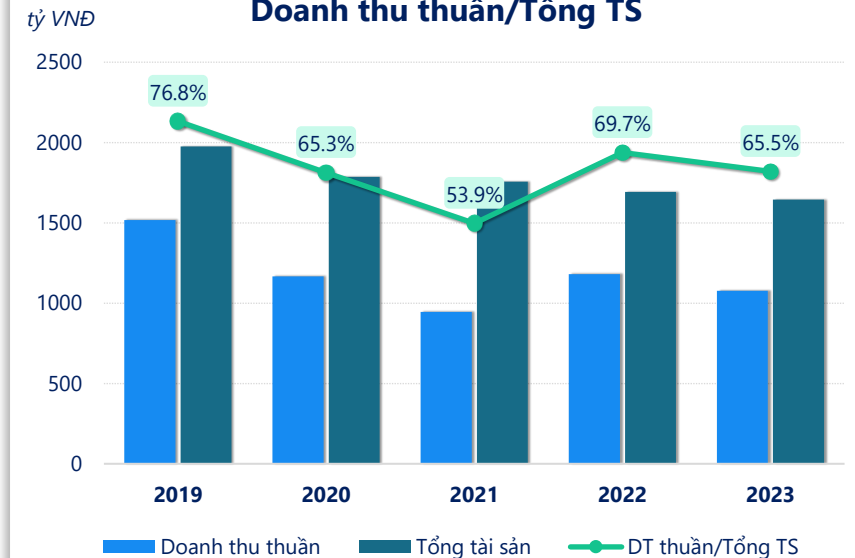
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,644	1,692	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	942	754	25.0%
Tiền và tương đương tiền	741	531	39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	113	-3.5%
Hàng tồn kho	91.8	101	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	8.74	-88.1%
Tài sản dài hạn	702	939	-25.2%
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	679	912	-25.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	17.4	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	10.6	9.41	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	541	-7.8%
Nợ ngắn hạn	282	254	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.6	80.9	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	35.6	14.4%
Nợ dài hạn	217	287	-24.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	287	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,145	1,151	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,145	1,151	-0.6%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,517	1,166	946	1,180	1,077
Giá vốn hàng bán	1,286	973	816	984	879
Lợi nhuận gộp	231	192	130	196	198
Doanh thu HĐTC	6.77	10.9	15.9	17.6	31.2
Chi phí TC	32.9	32.7	24.4	33.9	34.4
Chi phí lãi vay	36.4	31.8	23.9	26.1	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.17	2.02	1.31	1.32	0.89
Chi phí QLDN	77.8	78.8	67.9	86.1	95.1
LN thuần từ HĐKD	123	89.6	52.2	92.5	98.7
Lợi nhuận khác	4.90	0.89	112	2.12	0.12
LN trước thuế	127	90.5	164	94.6	98.8
Lợi nhuận sau thuế	99.3	70.0	129	73.3	75.6
LNST của CĐ cty mẹ	99.3	70.0	129	73.3	75.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	309	284	236	174	324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-246	-19.3	118	-177	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-182	-136	-31.8	-141
Tiền đầu kỳ	218	265	348	566	531
Lưu chuyển tiền thuần	46.9	83.6	218	-35.2	210
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.03	-0.07	-0.01
Tiền cuối kỳ	265	348	566	531	741